CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG
HÓA SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN, c=VN, l=Quận Tân Bình, st=HỒ CHÍ MINH
Date: 2023.03.17 08:23:40 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: SCSC23/HSX/CBTT/79	*TP.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
- Mã chứng khoán: SCS
- Địa chỉ trụ sở chính: 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.3997.6930 Fax: 028.3997.6840
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Quang Hải – Chức vụ: Trưởng phòng Tổng Hợp
- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ 24 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Hóa Sài Gòn.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/03/2023 tại đường dẫn: https://www.scsc.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Đại diện tổ chức
Đại diện pháp luật

Tài liệu đính kèm/
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022



Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2023

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế năm 2022 thay đổi trên 10% so với năm 2021)

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán**

Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài gòn giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm 2022 thay đổi trên 10% so với năm 2021 :

Đvt : đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2022	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	Thay đổi	Tỷ lệ
646.074.207.278	563.589.041.087	+ 82.485.166.191	+14,64%

Lý do :

Tổng sản lượng hàng hóa Quốc tế năm 2022 tăng 1.699 tấn so với cùng kỳ và doanh thu thuần tăng 12 tỷ đồng.

Đồng thời, công ty đã quản lý tốt dòng tiền nên thu nhập tài chính tăng (70%) so với cùng kỳ .

Hơn nữa, công ty nỗ lực quản lý chi phí chặt chẽ, cắt giảm tốt điều đó làm tăng đáng kể lợi nhuận sau thuế.

Với những lý do trên đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng 14,64% so với năm 2021.

Trân trọng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 36

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305654014 (số cũ là 4103009937), đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 4 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009 do Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 01 đến lần 16 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ trụ sở hoạt động.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84-28) 39.976.930
- Fax : (84-28) 39.976.840

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dạy nghề.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Thu Hương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018
Ông Mai Xuân Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2020
Ông Đoàn Ngọc Cương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018
Bà Cù Thị Thuận	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018
Bà Tạ Thu Hà	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Hoàng Bắc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018
Ông Khoa Năng Lưu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018
Ông Trương Minh Sang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018
Ông Tô Hiến Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2009
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2010

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Khánh – Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2018).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Bùi Thị Thu Hương
Chủ tịch

Ngày 12 tháng 3 năm 2023

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0396/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Hồ Văn Tùng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1
Người được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Yến
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0088-2023-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.000.419.909.813**	**851.498.608.150**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**51.311.279.255**	**57.881.972.498**
1. Tiền	111		51.311.279.255	57.881.972.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**860.000.000.000**	**480.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	860.000.000.000	480.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**85.280.107.766**	**312.313.785.342**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.930.868.401	90.308.247.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.442.687.383	4.013.009.126
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	210.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	19.222.344.581	12.308.321.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(4.315.792.599)	(4.315.792.599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.828.522.792**	**1.302.850.310**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.828.522.792	1.302.850.310
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**555.151.356.879**	**564.035.501.701**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.000.000**	**21.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21.000.000	21.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**391.499.393.344**	**411.903.059.736**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	390.913.051.235	411.178.688.561
- *Nguyên giá*	*222*		*877.545.093.812*	*861.265.971.579*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(486.632.042.577)*	*(450.087.283.018)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	586.342.109	724.371.175
- *Nguyên giá*	*228*		*22.137.685.194*	*21.794.810.194*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(21.551.343.085)*	*(21.070.439.019)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**78.677.273.990**	**85.395.778.356**
- Nguyên giá	231		156.025.041.132	156.025.041.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(77.347.767.142)	(70.629.262.776)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20.768.326.262**	**1.803.582.036**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.768.326.262	1.803.582.036
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**64.185.363.283**	**64.912.081.573**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	62.222.713.350	62.949.431.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.962.649.933	1.962.649.933
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.555.571.266.692**	**1.415.534.109.851**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**121.915.163.070**	**166.211.568.235**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117.580.618.320**	**164.413.078.110**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.550.790.078	7.524.799.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.834.683.520	6.861.412.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.276.418.365	20.680.863.124
4. Phải trả người lao động	314	V.16	5.310.293.270	26.641.594.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.086.238.924	1.550.883.913
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	128.923.331	208.503.333
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	33.016.178.842	47.978.271.455
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	57.377.091.990	52.966.749.792
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.334.544.750**	**1.798.490.125**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	4.334.544.750	1.798.490.125
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.433.656.103.622**	**1.249.322.541.616**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.433.656.103.622**	**1.249.322.541.616**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	1.010.691.820.000	579.357.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*938.791.820.000*	*507.457.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		*71.900.000.000*	*71.900.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	-	43.499.432.342
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	-	8.637.511.281
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	422.964.283.622	617.828.597.993
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*46.942.388.740*	*617.828.597.993*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*376.021.894.882*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.555.571.266.692**	**1.415.534.109.851**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	851.017.793.356	839.105.841.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		851.017.793.356	839.105.841.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	153.032.664.992	187.490.198.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		697.985.128.364	651.615.642.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	58.619.273.843	34.533.616.116
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	422.613.124	984.658.211
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	56.896.641.494	78.080.830.742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		699.285.147.589	607.083.769.504
11. Thu nhập khác	31	VI.6	459.933.880	33.278.406
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.140.420.714	1.839.360.489
13. Lợi nhuận khác	40		(2.680.486.834)	(1.806.082.083)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		696.604.660.755	605.277.687.421
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	50.458.090.873	41.688.646.334
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		646.146.569.882	563.589.041.087
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	6.505	5.635
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	6.505	5.635

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***696.604.660.755***	***605.277.687.421***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***		V.9;		
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10; V.11	43.744.167.991	54.439.825.497
-	Các khoản dự phòng	03	V.7	-	1.130.639.779
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	113.869.209	523.644.657
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(58.611.753.843)	(34.497.297.084)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***681.850.944.112***	***626.874.500.270***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.645.028.986	(29.313.207.035)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	17.200.804
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.692.186.510)	28.204.504.754
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.798.954.192)	5.851.880.839
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(53.009.718.159)	(23.392.591.613)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.12	489.000.000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(35.040.890.678)	(17.076.225.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***588.443.223.559***	***591.166.063.019***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9; V.10 V.12; VII.	(37.162.563.033)	(5.589.357.451)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2; V.5	(1.604.000.000.000)	(1.170.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2; V.5	1.434.000.000.000	846.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6a; VI.3	51.146.293.609	32.041.003.929
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(156.016.269.424)***	***(297.548.353.522)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19a; V.21	(438.792.558.125)	(271.265.870.330)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(438.792.558.125)***	***(271.265.870.330)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(6.365.603.990)**	**22.351.839.167**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.I**	**57.881.972.498**	**36.053.777.988**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(205.089.253)	(523.644.657)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.I**	**51.311.279.255**	**57.881.972.498**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dạy nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 541 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 528 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là giá trị quyền sử dụng đất, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền góp vốn theo thỏa thuận của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) vào Công ty với số tiền là 71.900.000.000 VNĐ. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh V.8b).

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo Biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	04 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà	10 – 45
Cơ sở hạ tầng	10 – 20

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	315.197.341	1.222.200.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.088.099.316	55.581.788.223
Tiền đang chuyển	907.982.598	1.077.983.825
Cộng	**51.311.279.255**	**57.881.972.498**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***82.261.607***	***924.799.876***
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	77.709.840	897.618.185
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	4.551.767	27.181.691
Phải thu các khách hàng khác	***64.848.606.794***	***89.383.447.723***
Công ty Cổ Phần VietjetAir Cargo	6.884.845.379	11.557.335.259
Các khách hàng khác	57.963.761.415	77.826.112.464
Cộng	**64.930.868.401**	**90.308.247.599**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Loedige Asia Ltd.	3.856.965.700	-
Công ty TNHH Nhà thép Đức Thiện Long An	-	1.234.269.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	896.889.070
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Lê Quốc	-	573.359.172
Các nhà cung cấp khác	1.585.721.683	1.308.491.884
Cộng	**5.442.687.383**	**4.013.009.126**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay các bên liên quan	-	***210.000.000.000***
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải tổng hợp V.N.M	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	-	60.000.000.000
Cộng	-	**210.000.000.000**

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.775.342.430***	-	***1.134.246.575***	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M – phải thu lãi cho vay	1.775.342.430	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương – phải thu lãi cho vay	-	-	1.134.246.575	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***17.447.002.151***	-	***11.174.074.641***	-
Tạm ứng	23.407.178	-	209.875	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân được hoàn	-	-	308.834.683	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào tạm ghi nhận	251.457.439	-	580.217.617	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	17.034.849.314	-	10.210.484.935	-
Bảo hiểm xã hội	47.292.811	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.513.350	-	39.501.450	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	52.482.059	-	34.826.081	-
Cộng	**19.222.344.581**	-	**12.308.321.216**	-

6b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

7. Nợ quá hạn

Khoản phải thu PT.Cardig Air với số tiền là 4.315.792.599 VND đã quá hạn thanh toán trên 03 năm.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.315.792.599	3.185.152.820
Trích lập dự phòng trong năm	-	1.130.639.779
Số cuối năm	**4.315.792.599**	**4.315.792.599**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.477.098.951	889.335.894
Chi phí bảo hiểm	163.840.312	148.588.991
Chi phí sửa chữa	759.585.092	153.374.550
Chi phí khác	427.998.437	111.550.875
Cộng	**3.828.522.792**	**1.302.850.310**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	333.625.000
Giá trị quyền khai thác khu đất (xem thuyết minh IV.7)	60.650.340.135	60.650.340.135
Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	1.572.373.215	1.965.466.505
Cộng	**62.222.713.350**	**62.949.431.640**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	468.724.318.269	122.958.056.754	240.297.971.887	28.790.612.397	495.012.272	861.265.971.579
Mua trong năm	11.019.037.624	893.411.883	4.165.000.000	43.190.909	-	16.120.640.416
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	158.481.817	-	-	-	-	158.481.817
Số cuối năm	**479.901.837.710**	**123.851.468.637**	**244.462.971.887**	**28.833.803.306**	**495.012.272**	**877.545.093.812**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	28.808.262.238	37.976.261.481	36.882.111.074	28.790.612.397	495.012.273	132.952.259.463
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	156.523.156.163	92.928.288.355	171.354.609.654	28.786.216.574	495.012.272	450.087.283.018
Khấu hao trong năm	15.325.077.691	6.229.370.156	14.977.517.660	12.794.052	-	36.544.759.559
Số cuối năm	**171.848.233.854**	**99.157.658.511**	**186.332.127.314**	**28.799.010.626**	**495.012.272**	**486.632.042.577**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	312.201.162.106	30.029.768.399	68.943.362.233	4.395.823	-	411.178.688.561
Số cuối năm	**308.053.603.856**	**24.693.810.126**	**58.130.844.573**	**34.792.680**	**-**	**390.913.051.235**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	21.794.810.194
Mua trong năm	342.875.000
Số cuối năm	**22.137.685.194**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.925.962.285
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	21.070.439.019
Khấu hao trong năm	480.904.066
Số cuối năm	**21.551.343.085**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	724.371.175
Số cuối năm	**586.342.109**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Bất động sản đầu tư

	Tòa nhà văn phòng	Sân đậu máy bay	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	57.671.458.027	98.353.583.105	156.025.041.132
Số cuối năm	**57.671.458.027**	**98.353.583.105**	**156.025.041.132**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	1.712.336.348	2.515.338.573	4.227.674.921
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	14.040.329.796	56.588.932.980	70.629.262.776
Khấu hao trong năm	1.533.645.024	5.184.859.342	6.718.504.366
Số cuối năm	**15.573.974.820**	**61.773.792.322**	**77.347.767.142**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43.631.128.231	41.764.650.125	85.395.778.356
Số cuối năm	**42.097.483.207**	**36.579.790.783**	**78.677.273.990**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.803.582.036	19.612.226.043	(158.481.817)	(489.000.000)	20.768.326.262
Công trình tòa nhà văn phòng	*545.350.000*	-	-	*(489.000.000)*	*56.350.000*
Công trình BLD3	*1.223.232.036*	*3.805.821.219*	-	-	*5.029.053.255*
Hệ thống ETV2	-	*15.647.923.007*	-	-	*15.647.923.007*
Công trình khác	*35.000.000*	*158.481.817*	*(158.481.817)*	-	*35.000.000*
Cộng	**1.803.582.036**	**19.612.226.043**	**(158.481.817)**	**(489.000.000)**	**20.768.326.262**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Hàng hoá Sài Gòn	2.360.395.521	4.590.829.708
HERMES Logistics Technologies Limited	-	1.113.420.672
Các nhà cung cấp khác	1.190.394.557	1.820.548.984
Cộng	**3.550.790.078**	**7.524.799.364**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tianjin Air Cargo Co., Ltd.	1.124.525.896	1.303.032.579
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	535.195.708	906.082.413
Công ty TNHH Trinity Logistics Việt Nam INC	-	1.279.000.000
PT MY Indo Airlines C/o Airmark Aviation (S) Pte Ltd.	-	710.455.818
Các khách hàng khác	1.174.961.916	2.662.841.669
Cộng	**2.834.683.520**	**6.861.412.479**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.258.322.144	34.915.561.482	(38.391.441.541)	2.782.442.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.986.757.724	50.458.090.873	(53.009.718.159)	11.435.130.438
Thuế thu nhập cá nhân	435.783.256	7.106.610.272	(7.483.547.686)	58.845.842
Thuế nhà thầu	-	1.585.612.305	(1.585.612.305)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	85.895.484	(85.895.484)	-
Cộng	**20.680.863.124**	**94.154.770.416**	**(100.559.215.175)**	**14.276.418.365**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty đang áp dụng 2 mức thuế suất như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009 và hướng dẫn của Công văn số 4841/CT-TTKT2 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng mới công trình Nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất với thời hạn 15 năm kể từ năm 2010, miễn thuế phải nộp trong 4 năm từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50 % số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	696.604.660.755	605.277.687.421
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.175.172.698	3.683.771.602
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.231.274.637)	(888.768.810)
Thu nhập tính thuế	698.548.558.816	608.072.690.213
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***139.709.711.763***	***121.614.538.043***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(59.514.405.251)***	***(53.283.927.806)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(29.757.202.625)***	***(26.641.963.903)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***19.986.986***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**50.458.090.873**	**41.688.646.334**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn
Chi phí dịch vụ phải trả.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan	***128.083.331***	***128.083.333***
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP – Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	128.083.331	128.083.333
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức khác	***840.000***	***80.420.000***
Tiền trả trước về cho thuê kho	-	80.000.000
Tiền trả trước về cho thuê hộp thư	840.000	420.000
Cộng	**128.923.331**	**208.503.333**

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	***17.198.240.000***
Quân chủng Phòng không – Không quân – Cổ tức phải trả	-	17.198.240.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***33.016.178.842***	***30.780.031.455***
Bảo hiểm xã hội	-	99.579.277
Bảo hiểm y tế	126.335.275	87.090.350
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm cung cấp dịch vụ	18.483.555.954	16.942.535.430
Cổ tức phải trả	14.281.443.145	13.513.986.270
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	124.844.468	136.840.128
Cộng	**33.016.178.842**	**47.978.271.455**

19b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	52.966.749.792	28.334.369.076
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	39.451.232.876	41.708.605.716
Chi thưởng cho nhân viên	(30.040.890.678)	(17.099.425.000)
Chi thưởng Ban Giám Đốc về điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả	(5.000.000.000)	-
Tăng khác	-	23.200.000
Số cuối năm	**57.377.091.990**	**52.966.749.792**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	579.357.000.000	43.499.432.342	8.637.511.281	384.238.582.622	1.015.732.526.245
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	563.589.041.087	563.589.041.087
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	(41.708.605.716)	(41.708.605.716)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(288.290.420.000)	(288.290.420.000)
Số dư cuối năm trước	**579.357.000.000**	**43.499.432.342**	**8.637.511.281**	**617.828.597.993**	**1.249.322.541.616**
Số dư đầu năm nay	579.357.000.000	43.499.432.342	8.637.511.281	617.828.597.993	1.249.322.541.616
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	379.201.506.377	-	-	(379.201.506.377)	-
Tăng vốn từ thặng dư cổ phần	43.499.432.342	(43.499.432.342)	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	8.637.511.281	-	(8.637.511.281)	-	-
Giảm vốn do hủy cổ phiếu lẻ	(3.630.000)	-	-	3.630.000	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	646.146.569.882	646.146.569.882
Trích lập các quỹ năm nay	-	-	-	(39.451.232.876)	(39.451.232.876)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(422.361.775.000)	(422.361.775.000)
Số dư cuối năm nay	**1.010.691.820.000**	-	-	**422.964.283.622**	**1.433.656.103.622**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gemadept	341.170.340.000	184.416.400.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	138.750.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (*)	72.131.250.000	72.025.000.000
Các cổ đông khác	458.640.230.000	247.915.600.000
Cộng	**1.010.691.820.000**	**579.357.000.000**

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:
- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 12.500 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:85 (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 85 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số SCSC22/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 29 tháng 4 năm 2022. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền lần lượt là 43.499.432.342 VND, 8.637.511.281 VND và 379.201.506.377 VND và giảm vốn do hủy cổ phiếu lẻ với số tiền là 3.630.000 VND. Ngày 17 tháng 9 năm 2022 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 1.010.691.820.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.069.182	57.935.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.069.182	57.935.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*93.879.182*	*50.745.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*7.190.000*	*7.190.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.069.182	57.935.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*93.879.182*	*50.745.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*7.190.000*	*7.190.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

Theo Hợp đồng Hợp tác Khai thác Dịch vụ Tổng hợp Hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân:

- Cổ tức đợt 1 năm 2022 của cổ phiếu ưu đãi (*) : 17.506.560.000
- Cổ tức đợt 2 năm 2022 của cổ phiếu ưu đãi (*) : 17.920.160.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số SCSC22/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 29 tháng 4 năm 2022 như sau:

		VND
• Chia cổ tức đợt 2 năm 2021 cho các cổ đông phổ thông	:	152.237.100.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	:	28.179.452.054
• Trích quỹ Hội đồng quản trị năm 2021	:	11.271.780.822

Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số SCSC22/ĐHĐCĐ/NQ/14 ngày 30 tháng 11 năm 2022 như sau:

		VND
• Chia cổ tức đợt 1 năm 2022 cho các cổ đông phổ thông	:	234.697.955.000

(*) Theo hợp đồng đã nêu, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế hàng năm (trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057) cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

22. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền của Công ty bao gồm 1.631.888,24 USD (số đầu năm là 197.263,81 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khai thác nhà ga	797.989.578.099	790.137.376.445
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	996.906.069	1.167.513.661
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	50.523.879.695	46.409.409.187
Doanh thu khác	1.507.429.493	1.391.541.943
Cộng	**851.017.793.356**	**839.105.841.236**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP		
Cung cấp dịch vụ	1.335.287.546	1.446.786.385
Công ty Cổ Phần Gemadept		
Cung cấp dịch vụ	210.000	-
Công ty TNHH ISS - Gemadept		
Cung cấp dịch vụ	8.677.720	5.006.227
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept		
Cung cấp dịch vụ	885.924.907	993.257.765

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khai thác nhà ga	140.754.475.444	174.260.248.121
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	5.184.859.342	5.436.393.185
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	7.093.330.206	7.793.557.589
Cộng	**153.032.664.992**	**187.490.198.895**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	46.142.438.818	23.456.927.220
Lãi tiền cho vay	12.469.315.025	11.040.369.864
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.520.000	36.319.032
Cộng	**58.619.273.843**	**34.533.616.116**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	308.743.915	461.013.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	113.869.209	523.644.657
Cộng	**422.613.124**	**984.658.211**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	20.973.495.368	30.679.894.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.980.718.869	3.354.014.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.294.255.669	7.049.412.726
Thuế, phí và lệ phí	418.788.382	406.361.710
Chi phí dự phòng	-	1.130.639.779
Chi phí điện, nước	12.374.241.586	11.290.375.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.861.171.621	5.271.542.900
Chi phí khác	11.993.969.999	18.898.587.995
Cộng	**56.896.641.494**	**78.080.830.742**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	425.098.443	-
Thu nhập khác	34.835.437	33.278.406
Cộng	**459.933.880**	**33.278.406**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.128.000.000	1.128.000.000
Chi phí khác	2.012.420.714	711.360.489
Cộng	**3.140.420.714**	**1.839.360.489**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	646.146.569.882	563.589.041.087
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	(35.426.720.000)	(34.561.920.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	610.719.849.882	529.027.121.087
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	93.879.182	93.879.182
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**6.505**	**5.635**

8b. Thông tin khác

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số SCSC/HĐQT/NQ/12 ngày 29 tháng 8 năm 2022 Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 10.425 VND xuống còn 5.635 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.980.718.869	3.354.014.958
Chi phí nhân công	75.949.435.876	107.679.079.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.744.167.991	54.439.825.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.842.225.369	79.662.519.756
Chi phí khác	12.412.758.381	20.435.589.484
Cộng	**209.929.306.486**	**265.571.029.637**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền
Số dư cuối năm của khoản ứng trước tiền mua tài sản cố định là 4.403.745.700 VND (số đầu năm là 3.316.924.126 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
Năm nay					
Hội đồng quản trị					
Bà Bùi Thị Thu Hương	Chủ tịch	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Chủ tịch	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Mai Xuân Cảnh	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Đoàn Ngọc Cương	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Bà Cù Thị Thuận	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Bà Tạ Thu Hà	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Ban kiểm soát					
Bà Vũ Thị Hoàng Bắc	Trưởng ban	-	-	96.000.000	96.000.000
Ông Khoa Năng Lưu	Thành viên	-	-	96.000.000	96.000.000
Ông Trương Minh Sang	Thành viên	-	-	96.000.000	96.000.000
Người quản lý khác					
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Tổng giám đốc	1.168.254.767	371.122.000	-	1.539.376.767
Ông Tô Hiến Phượng	Phó Tổng giám đốc	826.763.018	284.847.500	-	1.111.610.518
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng giám đốc	990.521.700	316.841.000	-	1.307.362.700
Cộng		**2.985.539.485**	**972.810.500**	**1.128.000.000**	**5.086.349.985**

	Chức danh	Lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
Năm trước					
Hội đồng quản trị					
Bà Bùi Thị Thu Hương	Chủ tịch	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Chủ tịch	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Mai Xuân Cảnh	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Ông Đoàn Ngọc Cương	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Bà Cù Thị Thuận	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Bà Tạ Thu Hà	Thành viên	-	-	120.000.000	120.000.000
Ban kiểm soát					
Bà Vũ Thị Hoàng Bắc	Trưởng ban	-	-	96.000.000	96.000.000
Ông Khoa Năng Lưu	Thành viên	-	-	96.000.000	96.000.000
Ông Trương Minh Sang	Thành viên	-	-	96.000.000	96.000.000
Người quản lý khác					
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Tổng giám đốc	1.070.827.999	600.257.367	-	1.671.085.366
Ông Tô Hiến Phượng	Phó Tổng giám đốc	888.881.671	512.889.839	-	1.401.771.510
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng giám đốc	925.220.583	517.510.300	-	1.442.730.883
Cộng		**2.884.930.253**	**1.630.657.506**	**1.128.000.000**	**5.643.587.759**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gemadept	Cổ đông nắm giữ 33,75% cổ phần
Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP	Cổ đông nắm giữ 13,73% cổ phần
Công ty TNHH MTV Sửa Chữa máy bay 41	Cổ đông nắm giữ 7,14% cổ phần và có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải tổng hợp V.N.M	Cổ đông nắm giữ 2,85% cổ phần và là Công ty cùng Tập đoàn với Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,75% cổ phần
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn với Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,75% cổ phần
Công ty TNHH ISS – Gemadept	Công ty cùng Tập đoàn với Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,75% cổ phần
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty cùng Tập đoàn với Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,75% cổ phần

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Gemadept		
Lãi tiền cho vay	-	865.315.069
Cổ tức được chia	140.617.505.000	92.208.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải tổng hợp V.N.M		
Cho vay	90.000.000.000	150.000.000.000
Lãi cho vay	10.928.219.135	6.858.616.440
Cổ tức được chia	11.858.587.500	7.776.125.000

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương		
Cho vay	-	60.000.000.000
Lãi cho vay	1.541.095.890	3.316.438.355
Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – CTCP		
Cổ tức được chia	57.187.500.000	37.500.000.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41		
Lợi nhuận được chia	35.426.720.000	34.561.920.000
Cổ tức được chia	95.312.500	62.500.000

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5, V.6a, V.18, V.19a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ, trong đó dịch vụ khai thác nhà ga và sân đậu máy bay là chủ yếu và trong một khu vực địa lý là TP. Hồ Chí Minh.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.3 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.311.279.255	-	51.311.279.255
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	860.000.000.000	-	860.000.000.000
Phải thu khách hàng	60.615.075.802	4.315.792.599	64.930.868.401
Các khoản phải thu khác	19.222.344.581	-	19.222.344.581
Cộng	**991.148.699.638**	**4.315.792.599**	**995.464.492.237**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.881.972.498	-	57.881.972.498
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	480.000.000.000	-	480.000.000.000
Phải thu khách hàng	85.992.455.000	4.315.792.599	90.308.247.599
Các khoản cho vay	210.000.000.000	-	210.000.000.000
Các khoản phải thu khác	12.308.321.216	-	12.308.321.216
Cộng	**846.182.748.714**	**4.315.792.599**	**850.498.541.313**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	3.550.790.078	-	3.550.790.078
Các khoản phải trả khác	33.016.178.842	4.334.544.750	37.350.723.592
Cộng	**36.566.968.920**	**4.334.544.750**	**40.901.513.670**
Số đầu năm			
Phải trả người bán	7.524.799.364	-	7.524.799.364
Các khoản phải trả khác	47.978.271.455	1.798.490.125	49.776.761.580
Cộng	**55.503.070.819**	**1.798.490.125**	**57.301.560.944**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản thuần có gốc USD của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.631.888,24	197.263,81
Phải thu khách hàng	429.278,48	394.598,53
Tài sản thuần có gốc ngoại tệ	**2.061.166,72**	**591.862,34**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay có lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.311.279.255	-	57.881.972.498	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	860.000.000.000	-	480.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	64.930.868.401	(4.315.792.599)	90.308.247.599	(4.315.792.599)
Các khoản cho vay	-	-	210.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	19.222.344.581	-	12.308.321.216	-
Cộng	**995.464.492.237**	**(4.315.792.599)**	**850.498.541.313**	**(4.315.792.599)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	3.550.790.078	7.524.799.364
Các khoản phải trả khác	37.350.723.592	49.776.761.580
Cộng	**40.901.513.670**	**57.301.560.944**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Hà	Ngô Thị Anh Thư	Nguyễn Quốc Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc